

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Tây Hòa)

DVT: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	673.818,1	153.207,0	520.611,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	617.617,6	153.207,0	464.410,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1	Văn phòng Huyện ủy	14.657,8		14.657,800								
2	Văn phòng HĐND và UBND huyện	9.814,7		9.814,700								
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.666,6		10.666,600								
4	Phòng Tư pháp	843,5		843,500								
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	16.330,4		16.330,400								
6	Bảo hiểm xã hội Tây Hòa	413,3		413,300								
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.113,8		2.113,800								
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8.682,0		8.682,000								
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.410,9		1.410,900								
10	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	104.793,4		104.793,400								
11	Phòng Nội vụ	2.108,4		2.108,400								
12	Phòng Văn hoá và Thông tin	1.257,4		1.257,400								
13	Thanh tra huyện	897,0		897,000								
14	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh huyện	3.460,6		3.460,600								
15	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.883,9		1.883,900								
16	Hội Nông dân huyện	1.335,4	500,0	835,400								
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	795,4		795,400								
18	Hội Cựu chiến binh huyện	686,0		686,000								
19	Huyện đoàn Tây Hòa	863,3		863,300								
20	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	1.270,0		1.270,000								

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
21	Công an huyện	1.182,6		1.182,600								
22	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện	149.718,4	149.707,0	11,400								
23	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.796,0		1.796,000								
24	Trung tâm Chính trị huyện	1.611,4		1.611,400								
25	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	3.168,1		3.168,100								
26	Chi nhánh Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội	1.000,0		1.000,000								
27	Hội Đông y huyện	227,0		227,000								
28	Hội Chữ thập đỏ huyện	607,6		607,600								
29	Hội nạn nhân chất độc da cam/Điôxin huyện	85,8		85,800								
30	Hội người cao tuổi huyện	443,6		443,600								
31	Hội Khuyến học huyện	94,4		94,400								
32	Hội Cựu thanh niên xung phong huyện	79,1		79,100								
33	Hội Văn học nghệ thuật huyện	100,8		100,800								
34	Hội Người mù huyện	85,8		85,800								
35	Hội Từ chính trị yêu nước huyện	85,8		85,800								
36	Trường MN Hoà Bình 1	3.101,5		3.101,500								
37	Trường MN thị trấn Phú Thứ	3.189,7		3.189,700								
38	Trường MN Hoà Đông	2.727,3		2.727,300								
39	Trường MN Hoà Thịnh	2.593,3		2.593,257								
40	Trường MN Hoà Mỹ Đông	2.914,2		2.914,200								
41	Trường MN Hoà Mỹ Tây	2.178,9		2.178,900								
42	Trường MN Hoà Phong	3.718,0		3.718,000								
43	Trường MN Hoà Phú	2.790,8		2.790,800								
44	Trường MN Sơn Thành Đông	3.292,2		3.292,200								
45	Trường MN Sơn Thành Tây	2.849,3		2.849,300								
46	Trường MN Hoà Tân Tây	2.563,2		2.563,200								
47	Trường TH Hoà Bình 1	11.390,2		11.390,200								
48	Trường TH Hoà Tân Tây	11.218,0		11.218,000								
49	Trường TH thị trấn Phú Thứ	12.422,9		12.422,900								

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
50	Trường TH Hoà Đông	13.702,0		13.702,000								
51	Trường TH Hoà Mỹ Đông	12.292,2		12.292,200								
52	Trường TH Hoà Thịnh	11.193,4		11.193,400								
53	Trường TH Hoà Mỹ Tây	13.145,0		13.145,000								
54	Trường TH Hoà Phong	11.653,0		11.653,000								
55	Trường TH Hoà Phú	8.726,2		8.726,200								
56	Trường TH Sơn Thành Đông	10.591,9		10.591,900								
57	Trường THCS Nguyễn Anh Hào	11.002,4		11.002,400								
58	Trường THCS Phạm Đình Quy	12.281,3		12.281,300								
59	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	13.214,7		13.214,700								
60	Trường THCS Nguyễn Thị Định	16.221,1		16.221,100								
61	Trường THCS Đồng Khởi	10.103,3		10.103,300								
62	Trường THCS Phạm Văn Đồng	11.913,0		11.913,000								
63	Trường THCS Tây Sơn	8.533,1		8.533,100								
64	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	9.854,4		9.854,400								
65	Trường THCS Lê Hoàn	8.167,8		8.167,800								
66	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	9.638,3		9.638,300								
67	Trường TH&THCS Sơn Thành Tây	10.831,4		10.831,400								
68	UBND thị trấn Phú Thứ	3.000,0	3.000,0									
69	Liên đoàn Lao động huyện	16,3		16,3								
70	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	17,1		17,1								
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	0,0										
III	NSDP chưa phân bổ	48.168,8	0,0	48.168,8								
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,0										
V	Dự phòng ngân sách	8.031,7		8.031,70								
VI	Chi tạo nguồn CCTL từ 50% tăng thu NSDP	0,0										
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,0										